KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NAG)

CTCP Tập đoàn Nagakawa

Ngày 31/12/2024	10,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	**5.0%**	**0.5%**

DT thuần *2024*
2,723 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 605| 28.6%

LN thuần *2024*
33.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 17.1| 107%

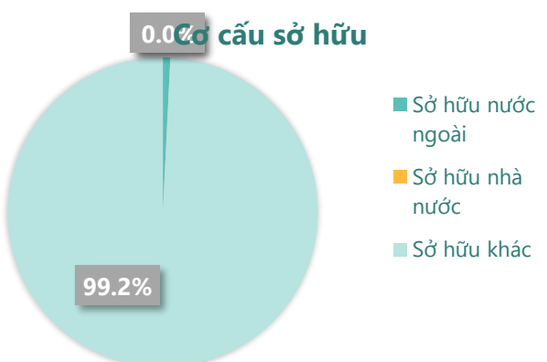
LN sau thuế *2024*
26.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.70| 7.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.6%
YoY: +/-▼ 1.4%

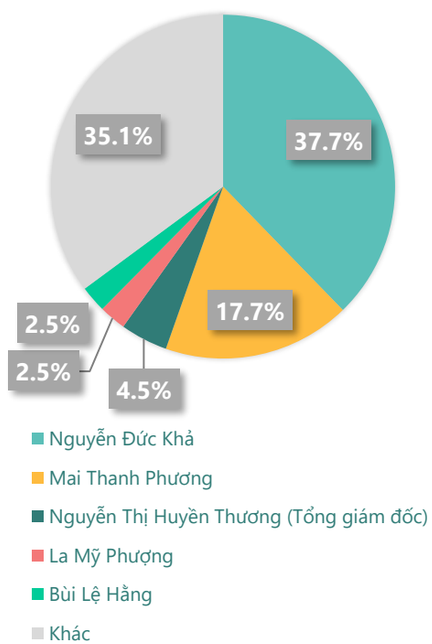
ROE *2024*
6.5%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,595 - 12,319
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	369
Số lượng CPLH (CP)	34,177,767
KLGD BQ 20 phiên (CP)	316,290
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.22
EPS	813
P/E	13.3

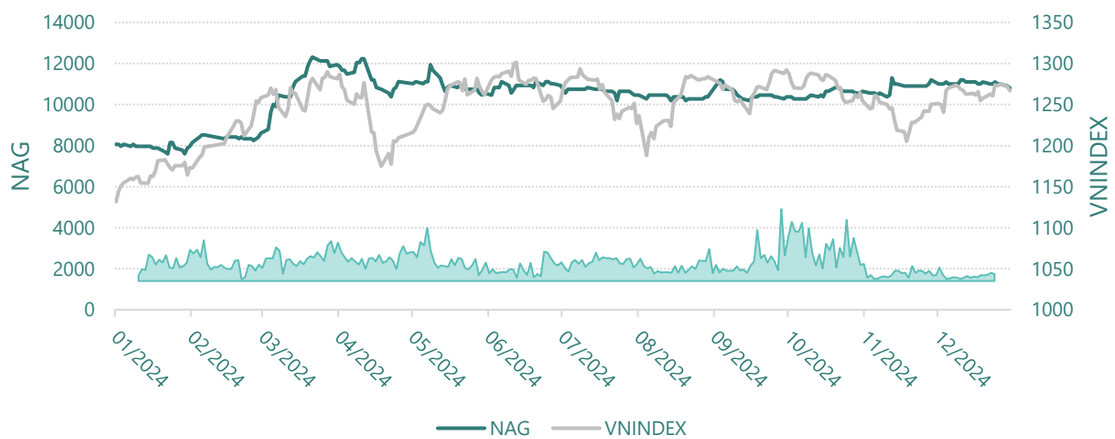
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



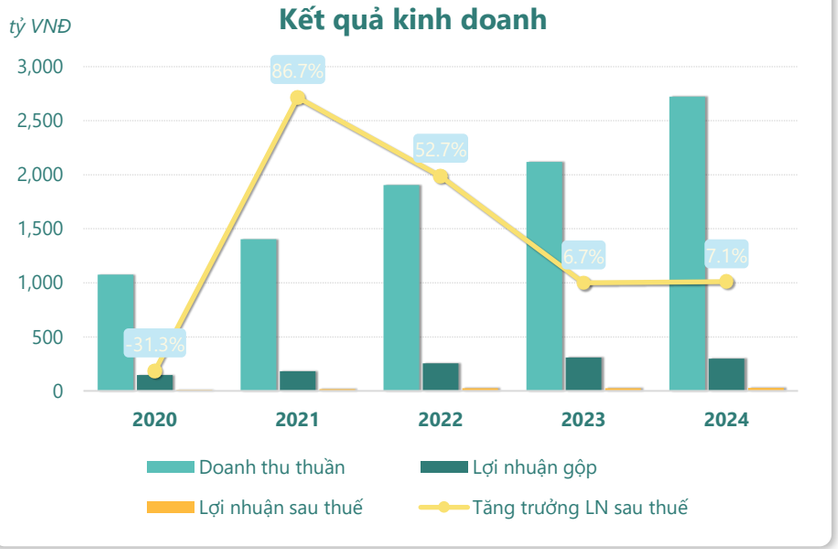
Lịch sử giá

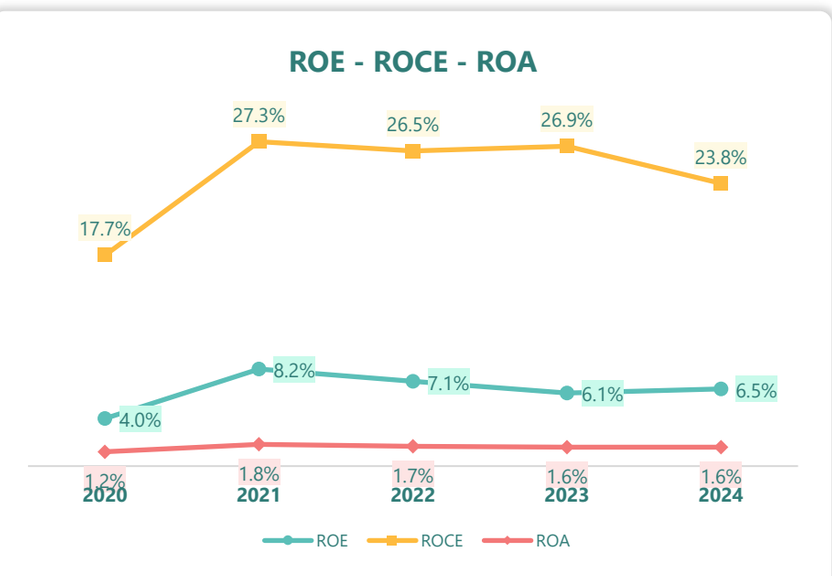


Kết quả kinh doanh **NAG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 28.6%** đạt **2,723** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 26.94 tỷ đồng **tăng 7.13%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

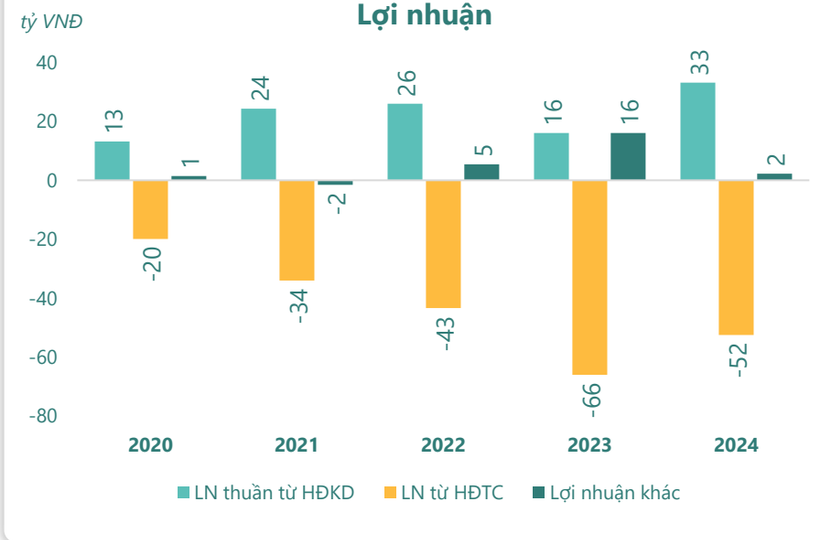


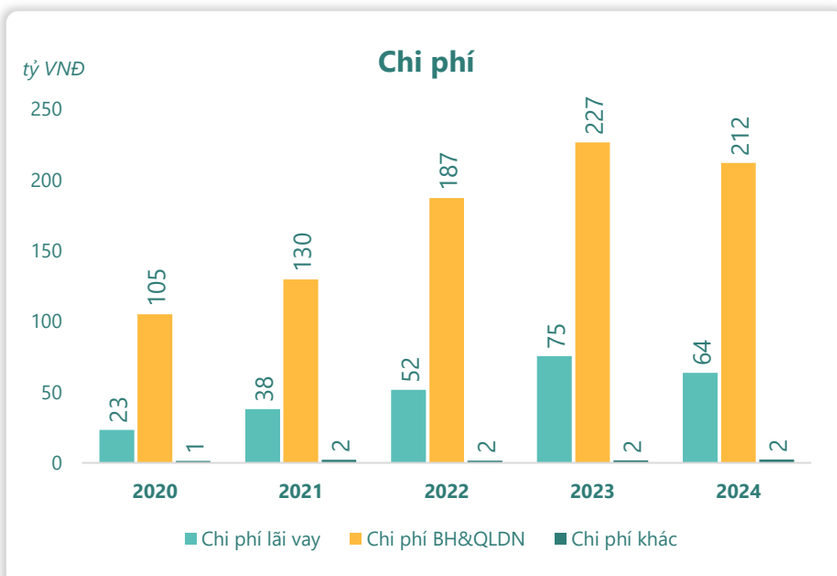


Năm **2024**, **NAG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **33.11** tỷ đồng, **tăng lên 17.08** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (22.51 tỷ đồng) là 10.60 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

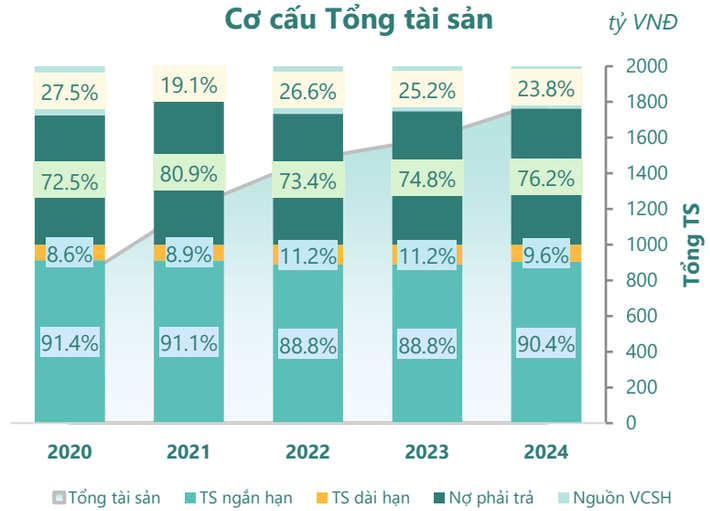
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **63.70** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **212.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.39** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

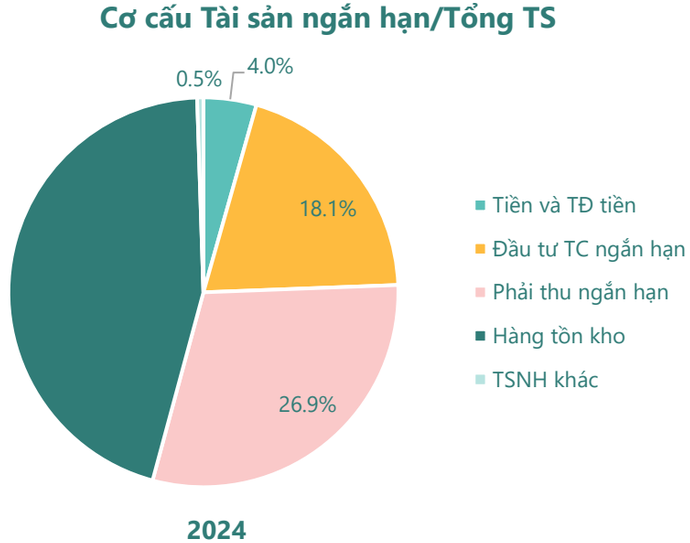
ROE của NAG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.49%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

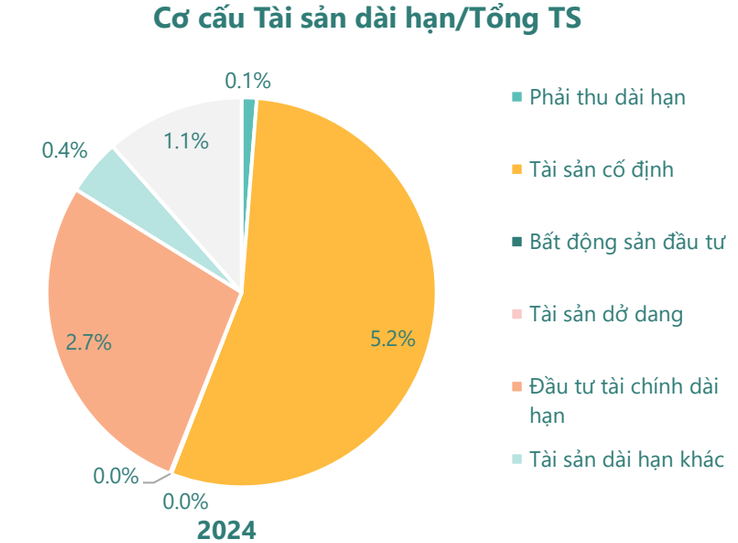




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **NAG** năm 2024 tăng trưởng **13.5%** so với năm trước, đạt **1,805** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NAG đạt **1,632** tỷ đồng, tăng trưởng **15.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 26.9% trên tổng tài sản.

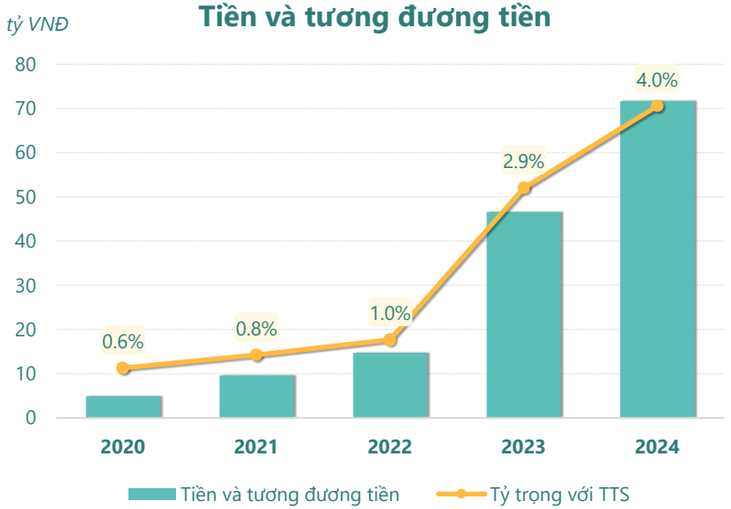
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **172.8** tỷ đồng giảm **2.89%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.58%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.23%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.67%.

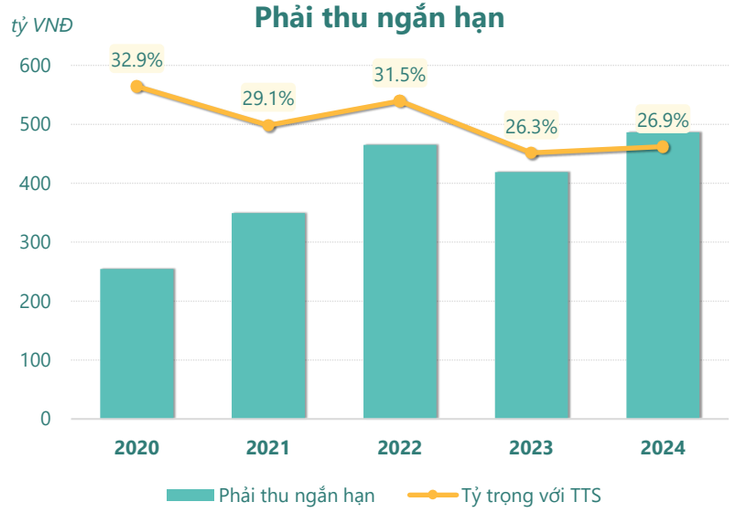
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

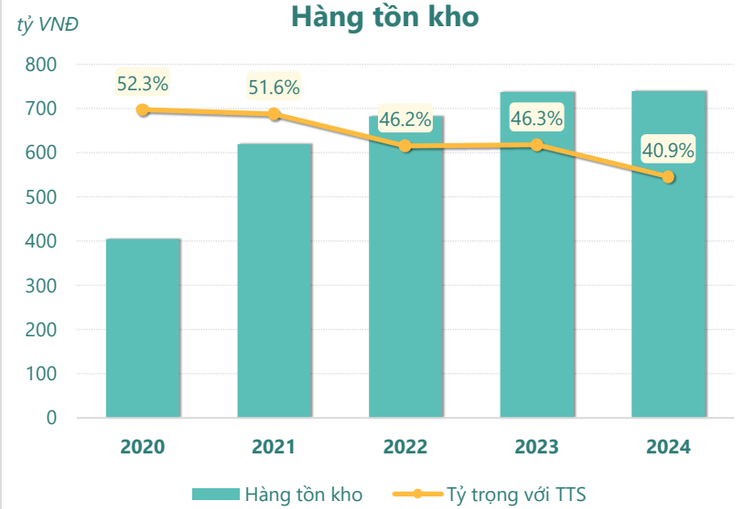
Tiền và tương đương tiền



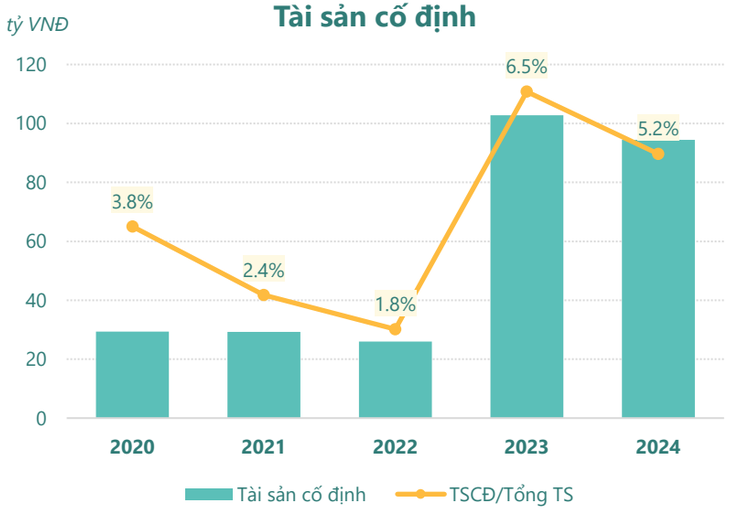
Phải thu ngắn hạn



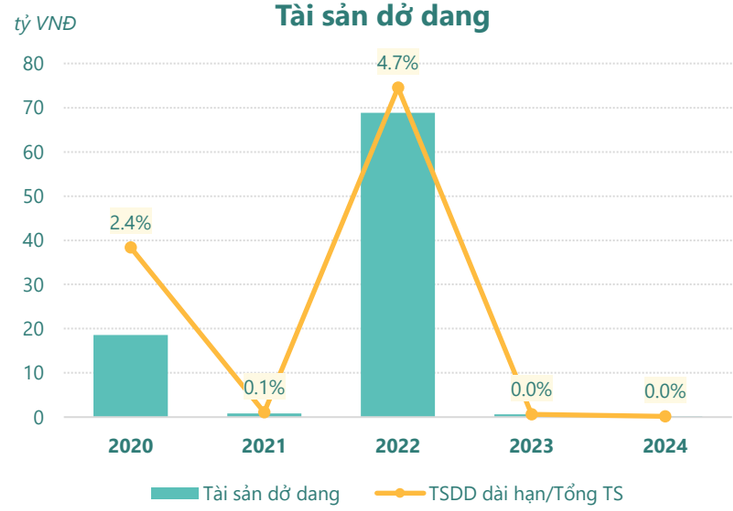
Hàng tồn kho



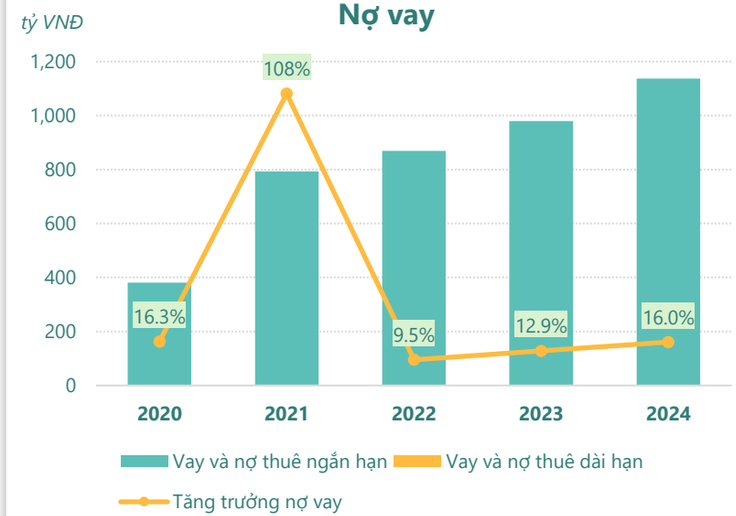
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

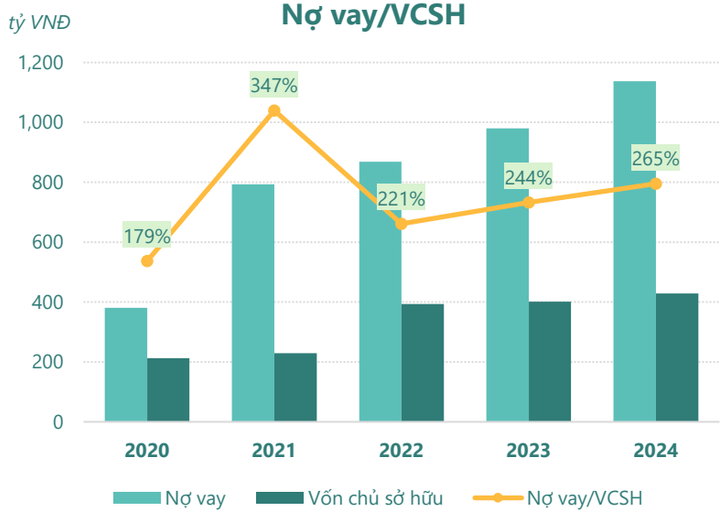


Nợ vay

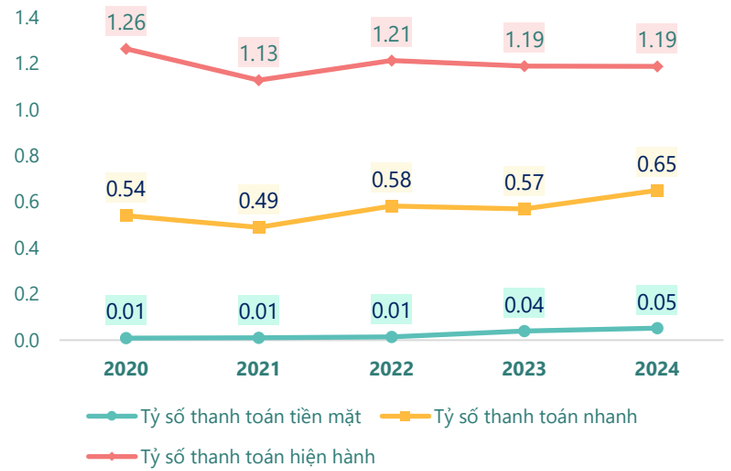


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

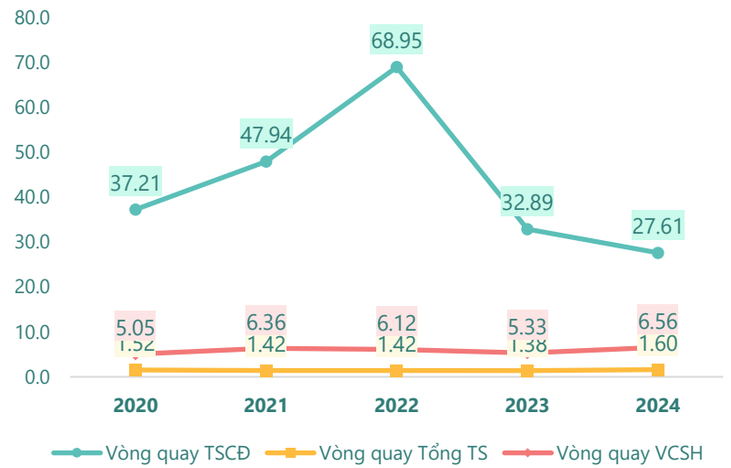
Nợ vay/VCSH



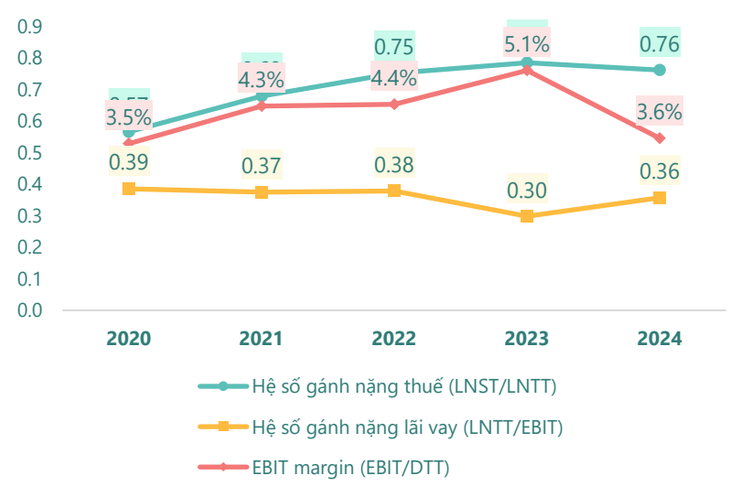
Chỉ số thanh khoản



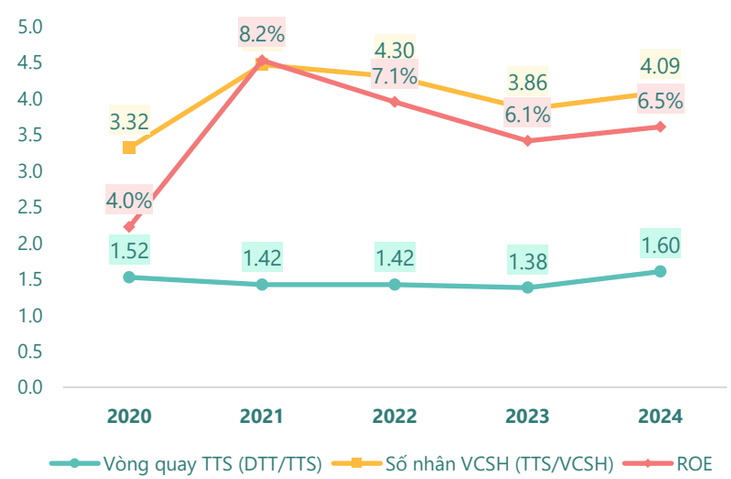
Vòng quay tài sản



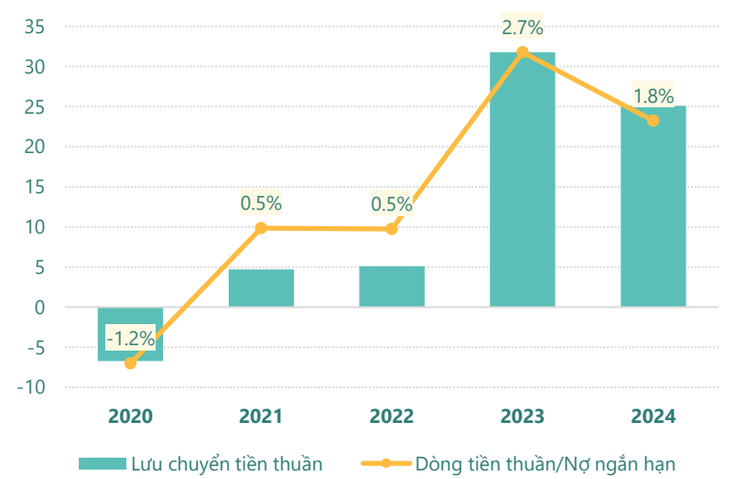
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,404**	**1,904**	**2,118**	**2,723**
Giá vốn hàng bán	1,222	1,648	1,810	2,426
Lợi nhuận gộp	**182**	**256**	**308**	**297**
Doanh thu HĐTC	6.22	11.1	15.9	25.0
Chi phí TC	40.2	54.4	81.9	77.5
Chi phí lãi vay	**38.0**	**51.6**	**75.4**	**63.7**
LN trong công ty LKLD	6.02	0.53	0.21	0.23
Chi phí bán hàng	100	150	178	170
Chi phí QLDN	29.7	37.4	48.9	42.4
LN thuần từ HĐKD	**24.3**	**26.0**	**16.0**	**33.1**
Lợi nhuận khác	-1.56	5.39	16.0	2.26
LN trước thuế	**22.7**	**31.4**	**32.0**	**35.4**
Lợi nhuận sau thuế	**15.4**	**23.6**	**25.2**	**26.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.0**	**22.2**	**24.5**	**27.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-299	-67.8	-2.64	11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-92.5	-142	-62.9	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	396	215	97.4	157
Tiền đầu kỳ	4.91	9.62	14.7	46.5
Lưu chuyển tiền thuần	**4.71**	**5.12**	**31.8**	**25.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.62	14.7	46.5	71.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,201**	**1,478**	**1,591**	**1,805**
Tài sản ngắn hạn	**1,095**	**1,312**	**1,413**	**1,632**
Tiền và tương đương tiền	9.62	14.7	46.5	71.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.7	129	199	327
Phải thu ngắn hạn	349	465	419	486
Hàng tồn kho	620	682	737	739
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	21.5	11.5	8.40
Tài sản dài hạn	**106**	**165**	**178**	**173**
Phải thu dài hạn	0.82	2.28	2.28	2.17
Tài sản cố định	29.2	26.0	103	94.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.79	68.8	0.61	0.19
Đầu tư tài chính dài hạn	40.2	30.7	35.9	48.1
Tài sản dài hạn khác	5.66	11.2	13.2	8.00
Lợi thế thương mại	29.7	26.5	23.2	19.9
Nợ phải trả	**972**	**1,084**	**1,189**	**1,376**
Nợ ngắn hạn	**970**	**1,082**	**1,188**	**1,375**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	793	869	980	1,137
Phải trả người bán ngắn hạn	110	164	137	182
Nợ dài hạn	**1.62**	**2.18**	**1.50**	**1.49**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**229**	**394**	**402**	**429**
Vốn chủ sở hữu	**229**	**394**	**402**	**429**
Vốn điều lệ	167	316	316	342
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**